

Số 21/BC-SNV

Bắc Ninh, ngày 08 tháng 10 năm 2019

BÁO CÁO

**V/v kết quả công việc, nhu cầu sử dụng kinh phí thực hiện
Dự án 513 tỉnh Bắc Ninh đến ngày 30/8/2019
và khối lượng công việc đến cuối năm 2019**

Sở Nội vụ tỉnh Bắc Ninh nhận được Văn bản số 4532/BNV-CQĐP, ngày 19/9/2019 của Bộ Nội vụ về việc báo cáo kết quả triển khai, sử dụng và nhu cầu kinh phí thực hiện Dự án 513. Trên cơ sở kết quả thực hiện Dự án 513, Sở Nội vụ tỉnh Bắc Ninh báo cáo như sau:

1. Khối lượng công việc đã thực hiện đến ngày 30 tháng 8 năm 2019 và các nhiệm vụ tiếp theo đến cuối năm 2019:

- Giai đoạn đầu: Tỉnh Bắc Ninh đã tổ chức khảo sát, lập thiết kế kỹ thuật Dự toán; Tổ chức tập huấn triển khai, thực hiện Dự án 513 đến 08 huyện, thị xã, thành phố và 126 xã, phường, thị trấn; Lập hồ sơ mời thầu và thẩm định hồ sơ mời thầu gói thầu “Hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính các cấp, đúc và cắm mốc địa giới hành chính ngoài thực địa, xây dựng cơ sở dữ liệu về địa giới hành chính các cấp”.

- Về công tác ngoại nghiệp:

Tính đến tháng 9 năm 2019, tỉnh đã thực hiện xong các hạng mục công việc liên quan đến công tác ngoại nghiệp của Dự án như: Tổ chức phân định địa giới hành chính; Đúc mốc, chôn mốc, vẽ sơ đồ mốc, sửa chữa, tu bổ mốc địa giới hành chính...

- Về công tác nội nghiệp:

+ Tỉnh đã thực hiện xong các hạng mục công việc như: Thành lập bản đồ, hồ sơ địa giới hành chính cấp xã, cấp huyện và cấp tỉnh.

+ Tổ chức xác nhận tính pháp lý cấp huyện, cấp xã trong nội tỉnh và tổ chức xác nhận tính pháp lý cấp huyện, cấp xã giáp ranh giữa tỉnh Bắc Ninh với các tỉnh: Hải Dương, Hưng Yên, Bắc Giang và thành phố Hà Nội.

+ Từ nay đến hết tháng 10 năm 2019, tỉnh sẽ tiếp tục tổ chức xác nhận tính pháp lý bộ hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính cấp tỉnh.

- Về các nhiệm vụ khác như: Việc khai thác, sử dụng dữ liệu bản đồ địa hình nền dạng số, tâm mốc; In bìa đóng quyển hồ sơ, bản đồ; Tráng màng PE trên bản đồ địa giới hành chính; Vận chuyển mốc từ nơi đúc mốc đến nơi chôn mốc; Sơ đồ thuyết minh... về cơ bản đã thực hiện xong.

- Tháng 5 năm 2019, Ban chỉ đạo Dự án 513 tỉnh Bắc Ninh đã có văn bản báo cáo Bộ Nội vụ, Bộ Tài nguyên và Môi trường tổ chức kiểm tra, nghiệm thu kỹ thuật sản phẩm Dự án 513 tỉnh Bắc Ninh. Trên cơ sở đó, Cục đo đạc, bản đồ và thông tin địa lý Việt Nam đã tổ chức kiểm tra kỹ thuật sản phẩm Dự án 513 tỉnh Bắc Ninh. Căn cứ vào biên bản kết quả kiểm tra, Ban chỉ đạo Dự án 513 tỉnh Bắc Ninh đã triển khai, khắc phục những thiếu sót.

- Nhiệm vụ từ nay đến hết năm 2019:

+ Báo cáo Bộ Nội vụ tổ chức nghiệm thu cấp Nhà nước sản phẩm Dự án 513 tỉnh Bắc Ninh.

2. Về kinh phí thực hiện Dự án

2.1. Kinh phí được phê duyệt thực hiện Dự án:

Tổng kinh phí thực hiện Dự án 513 tỉnh Bắc Ninh được UBND tỉnh Bắc Ninh phê duyệt tại Quyết định số 570/QĐ-UBND ngày 31/12/2014 là: 17.192.546.000 đ (*toàn bộ kinh phí thực hiện Dự án 513 tỉnh Bắc Ninh do ngân sách tỉnh cấp*). Trong đó:

- Công tác ngoại nghiệp: 3.975.211.520 đ.
- Công tác nội nghiệp: 4.694.908.269 đ.
- Kinh phí tổ chức hội nghị, khai thác tư liệu...: 5.049.914.444 đ, gồm:
 - + Kinh phí tổ chức hội nghị, thực hiện Dự án: 4.389.935.000 đ.
 - + Kinh phí khai thác, sử dụng dữ liệu bản đồ địa hình nền dạng số, tâm mốc: 88.280.000 đ.
 - + Kinh phí in bìa đóng quyển hồ sơ, bản đồ: 93.240.000 đ.
 - + Kinh phí tráng màng PE trên bản đồ ĐGHC: 144.420.000 đ.
 - + Vận chuyển mốc từ nơi đúc mốc đến nơi chôn mốc: 44.800.000 đ.
 - + Sơ đồ thuyết minh: 289.239.444 đ.
- Chi phí khác: 592.138.758 đ.
- Chi phí Dự phòng: 1.562.958.808 đ.

2.2. Kinh phí đã thực hiện:

- Kinh phí đã quyết toán : 6.170.952.000 đ. Trong đó:
 - + Kinh phí thực hiện hợp đồng số 06: 5.830.382.000đ.
 - + Kinh phí tổ chức hội nghị triển khai và chi phí khác: 340.570.000đ.
- Kinh phí hoàn thiện dự án đề nghị cấp năm 2019 là:
 - + Kinh phí thực hiện hợp đồng số 06: 4.164.455.000 đ.
 - + Kinh phí tổ chức hội nghị hiệp thương và các hội nghị khác: 1.000.000.000đ.
 - + Chí phí kiểm tra nghiệm thu: 332.229.000đ.

+ Chi phí quản lý dự án: 303.653.000đ.

(Có biểu tổng hợp kèm theo)

Vậy, Sở Nội vụ tỉnh Bắc Ninh trân trọng báo cáo Bộ Nội vụ tổng hợp. /s/

Nơi nhận:

- Bộ Nội vụ;
- Giám đốc Sở (để báo cáo);
- Công thông tin điện tử;
- Lưu: VT, XDCQ&CTTN.

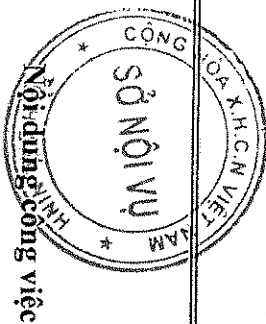
**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Trần Trung Chính

TÌNH HÌNH SỬ DỤNG NGUỒN KINH PHÍ VÀ NHU CẦU SỬ DỤNG KINH PHÍ NĂM 2020

(Ban hành kèm theo Báo cáo 21/BC-SNV ngày 08/10/2019 của Sở Nội vụ tỉnh Bắc Ninh)



STT	Giai đoạn đầu	Tổng giá trị Dự toán	Kết quả bố trí sử dụng kinh phí giai đoạn 2012-2018		Nhu cầu sử dụng kinh phí giai đoạn 2019-2020		Ghi chú
			Nguồn ngân sách (Địa phương tự cân đối)	Nguồn ngân sách (Địa phương tự cân đối)	Nguồn ngân sách (Địa phương tự cân đối)	Nguồn ngân sách (Địa phương tự cân đối)	
Cộng A, B, C, D							
I	Giai đoạn đầu						
1	Khảo sát lập thiết kế kỹ thuật - Dự toán	237,332,183		227,838,000			
2	Tổ chức tập huấn triển khai thực hiện Dự án						
3	Lập hồ sơ mời thầu	20,687,720		19,860,211			
4	Thẩm định hồ sơ mời thầu	10,343,860		9,930,106			
A	CÔNG TÁC NGOÀI NGHỀP	3,975,211,520		4,118,398,080		0	
I	Phân định địa giới hành chính	1,105,116,271		1,793,737,705		0	
I.1	Công tác chuẩn bị	213,033,366		213,033,366		0	
	Thu thập tài liệu	213,033,366		213,033,366		0	
I.2	Xác định đường địa giới hành chính	892,082,905		1,580,704,339		0	
	Xác định đường DGHC tại khu vực tranh chấp, giải quyết mâu thuẫn đường DGHC giữa thực tế quản lý và Công tác rà soát DGHC theo Chỉ thị 364-CT với thực tế quản lý (đơn giá tính = 25% đơn giá xác định DGHC)	215,767,319		62,425,813		0	
		558,849,472		1,287,976,829		0	
		117,466,114		30,948,940		0	
		220,250,122		199,352,757		0	
II	Cấm mốc địa giới hành chính	2,870,095,249		2,324,660,375		0	
II.1	Đúc mốc, chôn mốc, vẽ sơ đồ vị trí mốc DGHC	1,137,937,584		1,126,580,802		0	
	Đúc mốc, chôn mốc, vẽ sơ đồ vị trí cấm bỏ súng tại các tuyến DGHC bị phá vỡ	374,533,548		54,867,972		0	
		309,356,895		228,263,340		0	
	Đúc mốc, khôi phục mốc, chôn thay thế mốc DGHC các	427.015.956		489.040.620		0	

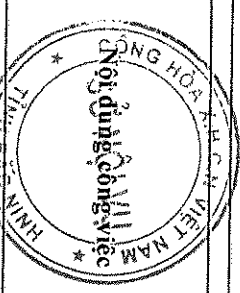
	cấp theo chỉ thị 364/CT bị mất trên thực địa	27,031,185	354,408,870	0
II.2	Sửa chữa mốc (đơn giá tính bằng 50% đúc mốc)	200,004,139	62,564,360	0
	Sửa chữa, tu bổ mốc, gắn tâm mốc ĐGHC các cấp do bị hư hỏng, không phù hợp	63,072,765	42,048,510	0
	Sửa chữa gắn tâm mốc ĐGHC các cấp (tính bằng 20% đơn giá đúc mốc)	136,931,374	20,515,850	0
II.3	Tiếp điểm hạng cao có tường vây	7,676,736	9,276,056	0
	Tiếp điểm	7,676,736	9,276,056	0
II.4	Đo tọa độ mốc ĐGHC	1,161,872,204	849,856,078	0
	Đo ngắm bằng GPS	1,161,872,204	849,856,078	0
II.5	Tính toán tọa độ	259,246,012	200,781,036	0
	Đo ngắm bằng GPS	259,246,012	200,781,036	0
II.6	Phục vụ kiểm tra nghiệm thu	103,358,574	75,602,043	0
B	CÔNG TÁC NỘI NGHIỆP	4,694,908,269	4,395,805,022	579,813,338
I	Thành lập bản đồ ĐGHC các cấp	3,622,810,653	3,406,432,088	268,974,944
I.1	Cấp xã	2,888,312,184	2,956,414,426	0
	Thành lập bản đồ ĐGHC cấp xã (Tỷ lệ bản đồ 1:2000)	348,772,099	392,711,891	0
	Biên tập bản đồ số, in và nhân bản bản đồ tỷ lệ 1:2000	366,409,605	412,571,445	0
	Thành lập bản đồ ĐGHC cấp xã (tỷ lệ bản đồ 1:10.000)	183,114,560	174,531,065	0
	Biên tập bản đồ số, in và nhân bản bản đồ tỷ lệ 1:10.000	736,464,960	736,464,960	0
I.2	Cấp huyện	457,118,058	450,017,662	0
	Thành lập bản đồ ĐGHC cấp huyện (tỷ lệ bản đồ 1:10.000)	49,319,536	45,796,712	0
	Biên tập bản đồ số, in và nhân bản bản đồ tỷ lệ 1:10.000	192,905,554	192,905,554	0
I.3	Cấp tỉnh	277,380,411	268,974,944	0
	Thành lập bản đồ ĐGHC cấp tỉnh (tỷ lệ bản đồ 1:10.000)	159,149,331	0	154,326,624
	Biên tập bản đồ số, in và nhân bản bản đồ tỷ lệ 1:10.000	118,231,080	0	114,648,320
II	Thành lập hồ sơ ĐGHC các cấp	297,980,457	276,517,584	21,462,873

	Biên tập nhân bản và đóng gói các tài liệu cấp xã	276,517,584	276,517,584	0	0
	Biên tập nhân bản và đóng gói các tài liệu cấp huyện	19,151,440	0	19,151,440	
	Biên tập nhân bản và đóng gói các tài liệu cấp tỉnh	2,311,433	0	2,311,433	
III	Xác nhận pháp lý	774,117,159	712,855,350	289,375,521	
	Cấp xã	228,113,712	0	228,113,712	
	Cấp huyện	712,855,350	712,855,350	0	
	Cấp tỉnh	40,647,642	0	40,647,642	
C	CHI PHÍ KHÁC	9,693,959	0	9,693,959	
I	Kinh phí khai thác, sử dụng dữ liệu bản đồ địa hình nền dạng số, tầm mốc	741,415,444	463,236,768	413,716,000	
	Khai thác dữ liệu bản đồ địa chính (tỷ lệ 1:1000)	88,280,000	87,460,000	0	
	Tọa độ điểm Địa chính cơ sở	70,000,000	70,000,000	0	
	Đỉnh chữ thập	4,800,000	4,800,000	0	
		13,480,000	12,660,000	0	
II	Kinh phí in bìa đóng quyển hồ sơ, bản đồ	93,240,000	0	93,240,000	
	In bìa hồ sơ cấp xã (126 x 5 bộ)	50,400,000	0	50,400,000	
	In bìa bản đồ DGHC cấp xã (126 x 5 bộ)	37,800,000	0	37,800,000	
	In bìa hồ sơ cấp huyện (8 x 4 bộ)	2,560,000	0	2,560,000	
	In bìa bản đồ DGHC cấp huyện (8 x 4 bộ)	1,920,000	0	1,920,000	
	In bìa hồ sơ cấp tỉnh (1 x 4 bộ)	320,000	0	320,000	
	In bìa bản đồ DGHC cấp tỉnh (1 x 4 bộ)	240,000	0	240,000	
III	Kinh phí tráng màng PE trên bản đồ DGHC	144,420,000	0	147,840,000	
	Bản đồ cấp xã (407 x 5 bộ)	122,100,000	0	126,000,000	
	Bản đồ cấp huyện (60 x 4 bộ)	14,400,000	0	14,160,000	
	Bản đồ cấp tỉnh (33 x 4 bộ)	7,920,000	0	7,680,000	
IV	Vận chuyển mốc từ nơi đúc mốc đến nơi chôn mốc (tính theo đơn giá phổ thông)	44,800,000	42,200,000	0	
V	Sơ đồ thuyết minh	289,239,444		91,200,000	
	Biên tập và in nhân bản Bản đồ, sơ đồ thuyết minh (tính = 50% Biên tập, nhân bản và đóng gói các tài liệu cấp xã cho 79 đoạn và 49 tờ 2000)	227,139,444		0	
	Trang màng PE sơ đồ thuyết minh (79 đoạn x 2 xã và 49 x 5 = 1035 tờ)	62,100,000		91,200,000	

D	CHI PHÍ KHÁC	635,882,918	635,882,918
I	Chi phí kiểm tra nghiệm thu	332,229,015	332,229,015
	Ngoại nghiệp=3%CP ngoại nghiệp	119,256,346	119,256,346
	Nội nghiệp = 2% CP nội nghiệp	93,898,165	93,898,165
	Chi phí thẩm định hồ sơ ĐGHC các cấp(Thẩm định cấp Nhà nước)	119,074,504	119,074,504
II	Chi phí quản lý Dự án	303,653,903	303,653,903
E	Kinh phí Dự phòng	1,562,958,808	1,562,958,808

TỔNG HỢP TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ ÁN 513 ĐẾN 30/8/2019

(Ban hành kèm theo Báo cáo số 21/BC-SNV ngày 08/10/2019 của Sở Nội vụ tỉnh Bắc Ninh)



Cộng A, B, C, D

STT	DVT	Khối lượng theo TKKT-DT	KHỔ KHĂN	ĐƠN GIÁ (đồng)	Thành tiền (TKKT-DT) (đồng)	Khối lượng thực hiện đến tháng 9/2019				GHI CHÚ Tăng (+) Giảm (-) so với TKKT-DT
						Đã thực hiện	Thành tiền	Chưa thực hiện	Thành tiền	
I Giai đoạn đầu										
1					237,332,183		227,838,000			-9,494,183
2						340,570,000				
3					20,687,720	19,860,211				-827,509
4					10,343,860	9,930,106				-413,754
A	CÔNG TÁC NGOẠI NGHỀP				3,975,211,520	4,118,398,080			0	143,186,560
I	Phân định địa giới hành chính				1,105,116,271	1,793,737,705			0	688,621,434
I.1	Công tác chuẩn bị				213,033,366	213,033,366			0	0
	Thu thập tài liệu	1	126	1,690,741	213,033,366	213,033,366				0
I.2	Xác định đường địa giới hành chính				892,082,905	1,580,704,339			0	688,621,434
	Xác định đường ĐGHHC tại khu vực tranh chấp, giải quyết mâu thuẫn đường ĐGHHC giữa thực tế quản lý và các tài liệu	1	116,48	1,852,398	215,767,319	33.7	62,425,813			-153,341,506
		2	241,39	2,315,131	558,849,472	556.33	1,287,976,829			729,127,357
2	Công tác rà soát ĐGHHC theo Chi thị 364-CT với thực tế quản lý (đơn giá tính = 25% đơn giá xác định ĐGHHC	1	253,65	463,100	117,466,114	66.83	30,948,940			-86,517,174
		2	380,48	578,874	220,250,122	344.38	199,352,757			-20,897,365
II	Cấm mốc địa giới hành chính				2,870,095,249	2,324,660,375			-545,434,874	
II.1	Đúc mốc, chôn mốc, vẽ sơ đồ vị trí mốc ĐGHHC				1,137,937,584	1,126,580,802			0	-11,356,782
	Đúc mốc, chôn mốc, vẽ sơ đồ vị trí cấm bố sung tại các tuyến ĐGHHC bị phá vỡ	1	157	2,385,564	374,533,548	23	54,867,972			-319,665,576
		2	103	3,003,465	309,356,895	76	228,263,340			-81,093,555
	Đúc mốc, khơi phục mốc, chôn thay thế mốc ĐGHHC các cấp theo chỉ thị 364/CT bị mất trên	1	179	2,385,564	427,015,956	205	489,040,620			62,024,664
		2	9	3,003,465	27,031,185	118	354,408,870			327,377,685
II.2	Sửa chữa mốc (đơn giá tính bằng 50% đúc mốc)				200,004,139	62,564,360			0	-137,439,779

	Sửa chữa, tu bổ mốc, gắn tâm mốc ĐGHC các cấp do bị hư hỏng, không phù hợp	mốc	2	42	1,501,733	63,072,765	28	42,048,510			-21,024,255
	Sửa chữa gắn tâm mốc ĐGHC các cấp (tính bằng 20% đơn giá đúc mốc)	mốc	1	287	477,113	136,931,374	43	20,515,850			-116,415,524
II.3	Tiếp điểm hạng cao có tường vây										
	Tiếp điểm	mốc	2	24	319,864	7,676,736	29	9,276,056	0		1,599,320
II.4	Đo tọa độ mốc ĐGHC										
	Đo ngắm bằng GPS	mốc	2	674	1,723,846	1,161,872,204	493	849,856,078	0		1,599,320
II.5	Tính toán tọa độ	mốc	1	674	384,638	259,246,012	522	200,781,036	0		-312,016,126
	Đo ngắm bằng GPS	mốc	1	674	153,351	103,358,574	493	200,781,036	0		-312,016,126
II.6	Phục vụ kiểm tra nghiệm thu	mốc	1	674	384,638	259,246,012	522	200,781,036	0		-58,464,976
B	CÔNG TÁC NỘI NGHIỆP										
I	Thành lập bản đồ ĐGHC các cấp										
I.1	Cấp xã										
	Thành lập bản đồ ĐGHC cấp xã (Tỷ lệ bản đồ 1:2000)	mảnh	3	127	2,746,237	348,772,099	143	392,711,891	579,813,338		280,710,091
	Biên tập bản đồ số, in và nhân bản bản đồ tỷ lệ 1:2000	mảnh	3	635	577,023	366,409,605	715	412,571,445			43,939,792
	Thành lập bản đồ ĐGHC cấp xã (tỷ lệ bản đồ 1:10.000)	mảnh	1	64	2,861,165	183,114,560	61	174,531,065			46,161,840
	Biên tập bản đồ số, in và nhân bản bản đồ tỷ lệ 1:10.000	mảnh	2	216	3,409,560	736,464,960	216	736,464,960			-8,583,495
	Thành lập bản đồ ĐGHC cấp huyện (tỷ lệ bản đồ 1:10.000)	mảnh	1	320	894,393	286,205,760	305	272,789,865			0
	Biên tập bản đồ số, in và nhân bản bản đồ tỷ lệ 1:10.000	mảnh	2	1080	895,690	967,345,200	1080	967,345,200			-13,415,895
I.2	Cấp huyện										
	Thành lập bản đồ ĐGHC cấp huyện (tỷ lệ bản đồ 1:10.000)	mảnh	1	14	3,522,824	49,319,536	13	45,796,712	0		-7,100,396
	Biên tập bản đồ số, in và nhân bản bản đồ tỷ lệ 1:10.000	mảnh	2	46	4,193,599	192,905,554	46	192,905,554			-3,522,824
	Thành lập bản đồ ĐGHC cấp tỉnh (tỷ lệ bản đồ 1:10.000)	mảnh	1	56	894,393	50,086,008	52	46,508,436			0
	Biên tập bản đồ số, in và nhân bản bản đồ tỷ lệ 1:10.000	mảnh	2	184	895,690	164,806,960	184	164,806,960			-3,577,572
I.3	Cấp tỉnh										
	Thành lập bản đồ ĐGHC cấp tỉnh (tỷ lệ bản đồ 1:10.000)	mảnh	2	33	4,822,707	159,149,331		0	268,974,944		-8,405,467
	Biên tập bản đồ số, in và nhân bản bản đồ tỷ lệ 1:10.000	mảnh	2	132	895,690	118,231,080		0	154,326,624		-4,822,707
II	Thành lập hồ sơ ĐGHC các cấp										
	Biên tập nhân bản và đóng gói các tài liệu cấp xã	xã		126	2,194,584	276,517,584	126	276,517,584	21,462,873		0
	Biên tập nhân bản và đóng gói các tài liệu cấp huyện	huyện	1	8	2,393,930	19,151,440		0	19,151,440		0
	Biên tập nhân bản và đóng gói các tài liệu cấp tỉnh	tỉnh	1	1	2,311,433	2,311,433		0	2,311,433		0
III	Xác nhận pháp lý										
			1	36	6,336,492	774,117,159		712,855,350	289,375,521		228,113,712
						228,113,712		0	228,113,712		0

